

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

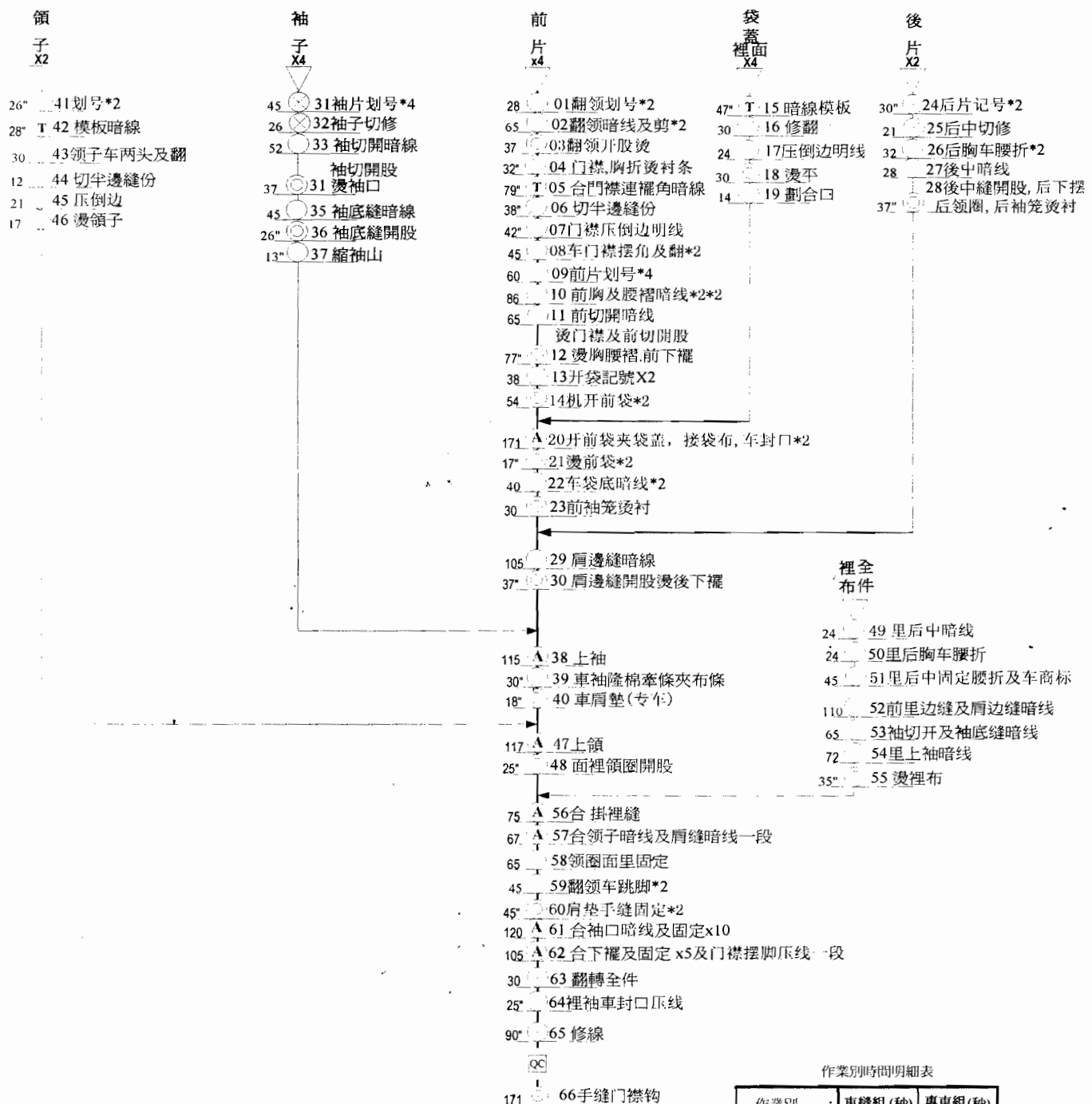
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-171B	款式說明 订单 : 2,800	制表人: NGA	日期: 2016/05/03	文件編號:
參考雷同款: G15-221B.				 照片
生產車縫時間: 2887	特車組時間: 442	總時間: 3329		
生產出數: 9.98	特車組出數: 65.2	IE 總出數: 8.65		

PPIC 主管:

李 5/03

G16-171B 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1986	
雙針車作業	0	
特種車作業	0	226
手燙作業	438	
手工作業	463	216
合計工時(秒)	2887	442
出數(件)	9.98	65.2
總合計工時(秒)	3329	總出數(件) 8.65

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NC G16-171B

DATE: 5/3/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 9.98 9.98

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	翻领划号*2	SD ve nẹp*2	C	手工	28	232.4	1029	
02	翻领暗线*2	Cán chấp ve nẹp*2	B	平车	65	559.0	443	
03	翻领开股烫	Là rẽ ve nẹp	B	手烫	37	318.2	778	
04	门襟,胸折烫衬	Là mềch nẹp TT, vai TT	C	手烫	32	265.6	900	
05	合门襟模板暗线	Cán chấp nẹp (bia mẫu)	B	专车	79	679.4	365	
06	门襟切修半边缝份及修翻门襟	Chém nẹp, sửa lộn	B	平车	38	326.8	758	
07	门襟压倒边明线	Mí nẹp	B	平车	42	361.2	686	
08	车门襟挂角及翻	Chặt gấu hai đầu +lộn	B	平车	45	387.0	640	
09	烫门襟及前下摆	Là nẹp, gấu TT	B	手烫	40	344.0	720	
10	前片划号*4	SD TT*2	C	手工	30	249.0	960	
11	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	30	249.0	960	
12	车胸暗线*2	May ly ngực*2	B	平车	32	275.2	900	
13	车褶暗线*2含剪	May ly eo*2 trước, Cắt	B	平车	54	464.4	533	
14	前切开暗线*2	Cán chấp sườn trước *2	B	平车	65	559.0	443	
15	烫腰褶及前下摆	Là ly eo, sườn TT	B	手烫	37	318.2	778	
16	开袋记号*3	SD bổ túi trước*2	C	手工	38	315.4	758	
17	机开袋*2夹袋布*2	Bổ túi bằng máy*2+ đặt lót túi	B	专车	54	464.4	533	
18	手工开袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C	手工	25	207.5	1152	
19	前袋固定两头*2	Chặt túi 2 đầu*2	A	平车	38	353.4	758	
20	烫前袋口*2	Là miệng túi	B	手烫	17	146.2	1694	
21	接前袋布*4接袋盖*2	Cán lót túi +ghim nắp túi ,ghim lót 2đầu	B	平车	85	731.0	339	
22	前袋底拷五线*2	Quay tròn đáy túi*2	B	平车	40	344.0	720	
23	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	23	197.8	1252	
24	前袖笼烫衬	Là mềch vòng nách TT	B	手烫	30	258.0	960	
25	肩边缝暗线连	Cán chấp sườn+vai	B	平车	105	903.0	274	
26	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	37	318.2	778	
27	上领暗线	Tra cổ	A	平车	117	1,088.1	246	
28	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	215.0	1152	
29	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250	
30	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	30	258.0	960	
31	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	18	154.8	1600	
32	合挂里缝暗线	Lồng lót nẹp	A	平车	75	697.5	384	
33	合里领暗线及肩缝含固定活折	Lồng lót cổ, cầu vai 1 đoạn	B	平车	67	576.2	430	
34	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	65	559.0	443	
35	领脚车跳脚	Vắt gấu ve nẹp	B	平车	38	326.8	758	
36	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	373.5	640	
37	合袖口暗线及固定*6	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	120	1,116.0	240	
38	合下摆及固定*2及摆脚压线一段	Lồng lót gấu, ghim* 5 chặn mí gấu	A	平车	105	976.5	274	
39	翻转全件	Lộn áo	C	手工	30	249.0	960	
40	后又压明线	Mí bụng tay	B	平车	25	215.0	1152	
41	手缝门襟钩	Khâu móc nẹp*2	B	手工专车	171	1,470.6	168	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320	
	袋盖*4	Nắp túi*4						
A01	袋盖模板暗线	Cán chấp nắp túi (bia mẫu)	B	专车	47	404.2	613	
A02	袋盖修翻	Sửa lộn nắp túi	C	手工	30	249.0	960	
A03	压倒边明线	Mí nắp túi*2	B	平车	24	206.4	1200	
A04	烫平袋盖	Là nắp túi	B	手烫	30	258.0	960	
A05	袋盖划合口,及固定	SD miệng nắp túi,ghim,chép	C	手工	14	116.2	2057	
	后片*2	Thân sau*2						
B01	后片紧折记号*2划号	SD TS	C	手工	30	249.0	960	
B02	前后片切修	Chém TT+TS	C	手工	21	174.3	1371	
B03	后片车紧折*2	May ly TS*2	B	平车	32	275.2	900	
B03	后中暗线	Cán chấp giữa sau	B	平车	28	240.8	1029	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

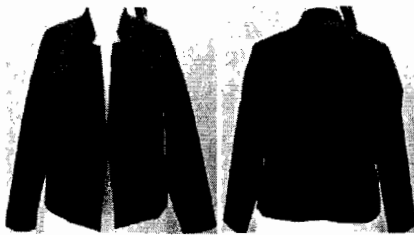
STYLE NO G16-171B

DATE: 5/3/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 9.98 9.98

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
B06	后领圈及后袖窿烫衬条	Là rẽ giữa sau + là méch vòng cổ, vòng nách TS	B	手烫	38	326.8	758	
	袖子*4	Tay*4						
C01	袖片划号*4	SD tay*4	C	手工	45	373.5	640	
C02	袖子切修	Chém tay	C	手工	26	215.8	1108	
C03	袖切开暗线	Cán chấp sống tay	B	平车	52	447.2	554	
C04	袖切开股烫及袖口	Là rẽ sườn tay + gấu tay	B	手烫	37	318.2	778	
C05	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B	平车	45	387.0	640	
C06	袖底缝开股烫	Là rẽ quay tròn tay	B	手烫	26	223.6	1108	
C07	缩袖山	Máy dùm tay	B	平车	13	111.8	2215	
	领子*3	Cổ*3						
D01	领片划号*2	Sd cổ*2	C	手工	26	215.8	1108	
D04	领子模板暗线	Cán chấp sống cổ (bia mẫu)	B	专车	28	240.8	1029	
E04	半两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	30	264.0	960	470
D06	领子压倒边	Mí sống cổ 1/16	B	平车	21	180.6	1371	
D07	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	17	146.2	1694	
D05	领子切修半边缝份	SD miệng cổ, Chém cổ	C	平车	12	99.6	2400	
	里布	Lót						
E01	里后中暗线	Cán chấp giữa sau lót	B	平车	24	206.4	1200	
E02	里后胸车腰折*2	Máy ly ngực TS lót *2	B	平车	24	206.4	1200	
E03	后中固定腰折	Ghim ly giữa TS + máy mặc	B	平车	45	387.0	640	
E04	里前切开暗线	Cán chấp sườn TT lót	B	平车	45	387.0	640	
E05	里肩边缝暗线	Cán chấp vai + sườn (lót)	B	平车	65	559.0	443	
E06	里袖切开袖底缝暗线	Cán chấp sống tay, tròn tay lót	B	平车	65	559.0	443	
E07	上里袖暗线	Trà lót tay lót	B	平车	72	619.2	400	
E08	烫里布	Là lót áo	B	手烫	35	301.0	823	
总合计					3329	28,869	8.65	



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên môn	穿车(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	1986			
双针车作业 2 kim	0			
特种车作业 Đặc chủng	0	226		
手烫作业 Là	438			
手工作业 Cá tay	463	216		
合计工时(秒) Tổng thời	2887	442		
出数(件) (SLCN)	9.98	65.2		
总合计时(秒) Tổng công	3329		总出数: Tổng	8.65

製表人: 阿草